

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-PT

Ngày: 24-02-2025

V/v: “tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: ông Nguyễn Hà Giang;

Các thẩm phán: bà Triệu Thị Luyện và ông Nguyễn Việt Hùng;

Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Thị Hà Giang – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: bà Nguyễn Thị Việt Anh – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 24 tháng 01 năm 2025 và 24 tháng 02 năm 2025, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2024/TLPT-DS ngày 12/11/2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Toà án nhân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 298/2024/QĐ-PT ngày 02/12/2024; Quyết định hoãn phiên toà số 434/2024/QĐ-PT ngày 13/12/2024; Quyết định hoãn phiên toà số 04/2025/QĐ-PT ngày 13/01/2025 và Quyết định tạm ngừng phiên toà số 27/2025/QĐ-PT ngày 24/01/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Đặng Hùng V, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1931 (có mặt);

Địa chỉ: tổ dân phố S, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1971 (có mặt tại phiên toà ngày 24/01/2025, vắng mặt tại phiên toà ngày 24/02/2025);

Địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Mai N, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: tổ dân phố S, thị trấn Kép, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: tổ A, phường T (nay là tổ dân phố số A, phường N) thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Đặng Hùng Đ, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: 13.2 L, chung cư B B, phường B, quận B, TP Hồ Chí Minh.

4. Ông Đặng Quốc T, sinh năm 1972 (vắng mặt);
Địa chỉ: số D P, phường M, quận C, thành phố Hà Nội.

5. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1975 (vắng mặt);
Địa chỉ: P nhà B, ngõ A, tổ H, phường Q, quận C, TP Hà Nội.

6. Bà Đặng Thúy C, sinh năm 1979 (vắng mặt);
Địa chỉ: Chăm C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1936 (vắng mặt);
Địa chỉ: tổ dân phố S, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà U: ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1971
(có mặt tại phiên toà ngày 24/01/2025, vắng mặt tại phiên toà ngày 24/02/2025).

Địa chỉ: tổ dân phố Thanh Bình, thị trấn Kép, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

8. Ủy ban nhân dân huyện L do ông Lương Văn B - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

9. Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện L do ông Đặng Minh K - Chủ tịch đại diện theo pháp luật (xin vắng mặt).

Người kháng cáo: ông Nguyễn Ngọc L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Toà án nhân huyện L thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Đặng Hùng V trình bày: **bố mẹ đẻ ông là ông Đặng Đình V1 (đã chết năm 2009), bà Nguyễn Thị L1 (chết năm 2013) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số AE 835035 ngày 29/12/2005, được quyền sử dụng thửa đất số 210, tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m², mục đích sử dụng: đất ở, mang tên bà Nguyễn Thị L1; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang). GCNQSDĐ nêu trên được cấp đổi từ GCNQSDĐ số B 327887 do UBND huyện L cấp ngày 31/01/1994. Nguồn gốc thửa đất số 210 do bố mẹ ông được các cụ để lại cho sử dụng từ trước năm 1960, ông và các anh chị em đều ở cùng bố mẹ trên đất cho đến khi xây dựng gia đình rồi mới chuyển đi nơi khác sinh sống. Bản thân ông chuyển đi nơi khác ở từ năm 1989. Nay ông là người quản lý và trong nom đất, thực tế hiện không có ai sinh sống trên đất.**

Theo bản đồ đo đạc năm 2004, thửa đất của ông Nguyễn Ngọc L là thửa 198, tờ bản đồ số 14, diện tích 542,9 m², địa chỉ ở tổ dân phố S, thị trấn K, huyện L. Theo bản đồ đo đạc năm 1992, thửa đất số 198 là thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, diện tích 457 m²; thửa đất số 210 là thửa số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích 425 m². Ngoài ra, còn có bản đồ đo đạc năm nào nữa thì ông không nắm được.

Về việc tranh chấp vị trí phía sau thửa đất 210 với ông Nguyễn Ngọc L xảy ra khi từ những năm 1997-1998, khi bố mẹ ông xây tường phía sau (trước đó đã có tường nhưng thấp nên bố mẹ ông xây cao lên) thì ông L ra đổ tường, chặt một số cây cối, mẹ ông đã khởi kiện đòi bồi thường và được giải quyết bằng bản án của Tòa án. Bản thân ông L làm đơn gửi các cấp chính quyền cho rằng diện tích đất 48,6 m² là đất của ông L và đã được giải quyết, kết quả không chấp nhận nội dung đơn của ông L, xác định bố mẹ ông có quyền sử dụng đối với diện tích đất 48,6 m².

Thời điểm năm 2005, khi UBND huyện, xã làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất số 210 thì ông không nắm được. Trước đó, năm 2001, mẹ ông đã nộp tiền đất đối với diện tích đất tranh chấp 48,6 m² theo quyết định của UBND tỉnh. Do đó, ông xác định bố mẹ ông có quyền sử dụng đối với diện tích đất này và việc cấp GCNQSDĐ là đúng quy định của pháp luật.

Theo Quyết định giải quyết số 1063/QĐ-CT ngày 07/9/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh B quyết định: đồng ý tiếp tục cho mẹ ông tiếp tục sử dụng 48,6 m², tuy nhiên, thực tế từ đó cho đến nay gia đình ông chưa từng được sử dụng diện tích đất này, bởi lẽ: việc sử dụng bị ông L ngăn cản, ông không nhớ chính xác thời gian nhưng nhiều lần gia đình ông ra xây tường bao nhưng đều bị ông L ngăn cản nên gia đình ông không xây được, ngược lại, thì thoả ông L lại đổ đất tân cao vị trí đất tranh chấp để làm lối đi. Đến năm 2017, ông L tự ý đổ bê tông lên vị trí đất này, ông đã làm đơn ra UBND xã và được U1 nhưng không thành. Diện tích đất ông L đổ bê tông lần chiếm là 53,7m² (*chiều rộng trung bình 3,4m, chiều dài 15,5m*) - đúng vị trí lần chiếm năm 1997 chỉ khác về chiều rộng lần chiếm (*năm 1997 chiều rộng 3,14m, năm 2017 chiều rộng 3,4m*).

Tháng 5/2023, gia đình ông xây dựng mới nhà ở trên thửa đất 210, đúng vị trí của ngôi nhà cũ. Do ông L ngăn cản nên gia đình ông không xây được tường bao. Vì vậy, nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông L, bà U phải trả lại cho anh em ông toàn bộ phần diện tích đất đã lần chiếm theo kết quả đo đạc ngày 16/5/2024 là 54,7 m² (số liệu các chiều, vị trí tiếp giáp theo kết quả đo đạc) thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ 14, diện tích 383,3 m² tại tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L; buộc vợ chồng ông L phá dỡ, di dời cột cổng xây trên đất, dọn sạch bê tông và các tài sản khác để trả lại đất.

Bị đơn - ông Nguyễn Ngọc L trình bày: vợ chồng ông có thửa đất sát thửa đất của bố mẹ anh V là ông **Đặng Đình V1** bà **Nguyễn Thị L1**, cụ thể: theo bản đồ đo đạc năm 2004, thửa đất của vợ chồng ông là thửa 198, tờ bản đồ số 14, diện tích 542,9 m², địa chỉ tổ dân phố S, thị trấn K, huyện L. Thửa đất của vợ chồng ông V1, bà L1 (hiện thửa đất do anh V quản lý, sử dụng) là thửa số 210, tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m², địa chỉ tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L. Tờ bản đồ của thửa đất số 198 là phía bắc tiếp giáp với đất của

ông L2, phía đông giáp đất ông H2 và một phần đường cái xóm, phía tây và phía nam giáp đất ông O, phía nam giáp phía sau của thửa số 210 của gia đình bà L1. Theo bản đồ đo đạc năm 1992, thửa đất số 198 là thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, diện tích 457 m²; thửa đất số 210 là thửa số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích 425 m².

Nguồn gốc thửa đất số 198 (theo bản đồ đo đạc năm 2004): năm 1965, vợ chồng ông mua của ông Phạm Duy B1 thửa đất có diện tích khoảng 01 sào 04 thước, khi mua trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian và một số cây cối, hai bên có giấy tờ nhưng năm 1972 bom phá sập nhà nên giấy tờ bị mất hết. Ngay khi ông B1 bán đất cho ông thì ông được bàn giao, vợ chồng ông B1 chuyển đi nơi khác sinh sống (xóm T, xã T, huyện L). Ông được biết vợ chồng ông B1 đã chết, các con của ông B1 là ai thì ông không biết. Sau khi ngôi nhà bị bom phá sập, vợ chồng ông có xây 01 ngôi nhà nhỏ, trồng cây cối lâm lộc, xây tường bao quanh, có cổng nhưng từ trước đến nay vợ chồng ông không khi nào sinh sống trên đất (hiện tại không có ai sinh sống trên đất).

Tháng 12/1997, gia đình bà L1 xây tường chắn lối đi, thửa đất của vợ chồng ông mất lối đi, **để có lối đi ông đã phá đổ 2 đoạn tường xây chắn.** Hai bên xảy ra tranh chấp lối đi có diện tích **48,6m²**, sự việc đã qua nhiều cấp chính quyền giải quyết.

Lối đi mà anh V đang khởi kiện đòi, theo anh V có diện tích **53,7 m²**, **lối đi này không trùng với con đường 48,6m² mà trước đây hai bên tranh chấp, bởi lẽ: do thời gian đã lâu nên ông không nhớ chính xác năm nào, ông thấy con đường 48,6m² có tranh chấp nên ông đã cải tạo đổ đất vào chỗ hố bom tạo thành lối đi hiện tranh chấp (53,7 m²), tức là lối đi này song song với lối đi 48,6m². Một thời gian sau, ông đổ bê tông lối đi 53,7 m² (khi đổ bê tông ông có đổ nở rộng sang một ít lối đi 48,6m²). Khoảng năm 2023, gia đình anh V thuê máy múc một phần lối đi 48,6m².**

Nay anh V khởi kiện yêu cầu trả lại con đường **53,7m²**, phá dỡ, di dời cột cổng dọn sạch bê tông để trả lại đất thì ông không đồng ý với những lý do sau:

- Theo bản đồ đo đạc năm 1960, thửa đất của vợ chồng ông là thửa 10636 có diện tích 420 m², **thửa của gia đình bà L1 là thửa 10737 có diện tích 301 m²**; phía sau thửa đất của nhà bà L1 có 01 con đường diện tích 72 m² (**không nằm trong thửa đất của bà L1**). Đến năm 1992 khi đo đạc lại đã đưa con đường vào thửa đất của gia đình bà L1, năm 1994 UBND huyện L căn cứ vào bản đồ năm 1992 đã cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà L1 gồm cả lối đi. Do đó, GCNQSDĐ cấp cho gia đình bà L1 năm 1994 (năm 2005 cấp đổi) là không đúng. Ông yêu cầu Tòa án xem xét huỷ GCNQSDĐ này.

- Vợ chồng ông thực hiện nộp thuế đất (bao gồm cả diện tích lối đi) nhưng gia đình bà L1 lại nộp tiền đất vào ngày 30/10/2001 để hợp pháp hoá diện tích lối đi đã được cấp nhằm trong GCNQSDĐ.

Vợ chồng ông không nhất trí với ý kiến của gia đình ông V, bởi lẽ diện tích đất 54,7 m² (đường bê tông) mà hai bên tranh chấp từ những năm 1997 đã được chính quyền giải quyết. Tại Báo cáo 55/BC-TT ngày 27/7/2000 của Thanh tra tỉnh Bắc Giang có nói rõ phía sau nhà bà L1 có 01 con đường mà ông L sử dụng, từ sau năm 1999 cho đến nay vợ chồng ông liên tục sử dụng diện tích đất này, ông đã đổ đường và xây bờ gạch từ năm 2000, đến cách đây khoảng hơn 02 năm ông tiếp tục đổ lại con đường này. Năm 2005, gia đình bà L1 được cấp **GCNQSDĐ**, vợ chồng ông không biết. Ông xác định gia đình bà L1 được cấp giấy là sai, ông đề nghị xem xét huỷ giấy chứng nhận. Đề nghị gia đình bà L1 thực hiện theo Kết luận số 06-KL/ĐC ngày 16/05/1998 của phòng Địa chính L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Đặng Mai N, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Hùng Đ, ông Đặng Quốc T, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thúy C trình bày: nhất trí với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hùng V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị U do anh Nguyễn Quốc H là người đại diện theo uỷ quyền trình bày: nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Ngọc L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - UBND huyện L do ông Lương Văn B là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

- Nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng đất đối với thửa đất 210, tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m²: theo hồ sơ địa chính xã T (nay là thị trấn K) lập năm 1993 có thể hiện hộ bà Nguyễn Thị L1 (*mẹ đẻ ông V*) quản lý và sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích 425m² tại thôn S, xã T (N là TDP S, thị trấn K). Ngày 30/01/1994, UBND huyện L đã cấp GCNQSDĐ số B 327887 mang tên hộ bà Nguyễn Thị L1 với tổng diện tích 2.520m² trong đó có thửa đất số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích 425m², mục đích sử dụng: Đất ở.

Năm 2004, UBND xã T tổ chức đo đạc bản đồ địa chính chính quy, thửa đất nêu trên của hộ bà L1 được thể hiện là thửa đất số 210, tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m². Sau khi bản đồ địa chính được kiểm tra nghiệm thu theo quy định, ngày 12/8/2005, hộ bà L1, ông Đặng Đình V1 có đơn kê khai cấp đổi GCNQSDĐ theo số liệu đo đạc năm 2004. Ngày 09/12/2005, Hội đồng tư vấn xã T tổ chức xét duyệt đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ của các hộ gia đình, cá nhân; ngày 10/12/2005, UBND xã T có Thông báo số 37/TB-UB về việc thông báo công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ sau đo đạc bản đồ địa chính (*trong đó có thửa đất số 210, tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m² của hộ bà L1, ông V1*). Ngày 25/12/2005, UBND xã T có biên bản số 578/BB-UB về việc kết thúc công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ sau đo đạc bản đồ địa chính. Ngày 25/12/2005, UBND xã T có Tờ trình số 43/Tr-UB về việc cấp

GCNQSDĐ cho 1.403 hộ gia đình, cá nhân với 1.453 GCN sau đo đạc bản đồ địa chính (trong đó có thửa đất số 210, tờ bản đồ số 14, diện tích $383,3m^2$ của hộ bà L1, ông V1). Ngày 29/12/2005, UBND huyện L đã ban hành Quyết định số 6977/QĐ-UB về việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã T (trong đó có thửa đất số 210, tờ bản đồ số 14, diện tích $383,3m^2$ của hộ bà L1, ông V1).

Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L1 là đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành (Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 4 Điều 41, chương V Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ).

- Nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14, diện tích $542,9 m^2$ (bản đồ đo đạc năm 2004) của gia đình ông Nguyễn Ngọc L: theo hồ sơ địa chính xã T (Nay là thị trấn K) lập năm 1993, tại sổ mục kê có thể hiện hộ ông L quản lý và sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, diện tích $457m^2$ tại thôn S, xã T (N là TDP S, thị trấn K). Năm 2004, UBND xã T tổ chức đo đạc bản đồ địa chính chính quy, thửa đất nêu trên của hộ ông L được thể hiện là thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14, diện tích $542,9m^2$. Hiện nay, thửa đất của hộ ông L chưa được cấp GCNQSDĐ.

- Lý do tăng, giảm diện tích giữa đo đạc bản đồ năm 1992 và năm 2004: đối với hộ ông L: theo bản đồ địa chính xã T (nay là thị trấn K) lập năm 1993, hộ ông L quản lý sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, diện tích $457m^2$; theo bản đồ năm 2004 là thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14, diện tích $542,9m^2$. Diện tích tăng $85,9 m^2$ ($457m^2 - 542,9m^2$) nguyên nhân do ranh giới, mốc giới sử dụng tại thời điểm đo đạc năm 2004 sai khác so với năm 1992 (diện tích tăng ở cạnh phía Tây giáp đất ông O và cạnh phía Đông giáp đất ông H2).

Đối với hộ bà L1: theo bản đồ địa chính xã T (nay là thị trấn K) lập năm 1993, hộ bà L1 quản lý sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích $425 m^2$; theo bản đồ năm 2004 là thửa đất số 210, tờ bản đồ 14, diện tích $383,3 m^2$. Diện tích giảm $41,7 m^2$ ($425m^2 - 383,3m^2$) nguyên nhân do ranh giới, mốc giới sử dụng tại thời điểm đo đạc năm 2004 sai khác so với năm 1992 (diện tích giảm ở cạnh phía Tây giáp đất ông O, cạnh phía Nam giáp đất ông H3, cạnh phía Đông giảm do mở rộng đường giao thông).

- Quá trình giải quyết đơn thư, khiếu nại, tranh chấp đất đai đối với 02 thửa đất nêu trên: năm 1997, khi gia đình bà L1 xây dựng tường bao khu vực đất phía sau lưng nhà bà L1 đang ở thì gia đình ông L ra cản trở, không cho xây dựng, UBND xã T đã kiểm tra, xác minh và có Kết luận số 22/KL-UB, ngày 16/12/1997 (nội dung kết luận: việc đòi lại đất của gia đình ông L là chưa đủ cơ sở pháp lý; việc gia đình ông L cản trở gia đình bà L1 xây tường rào là sai).

Không nhất trí với Kết luận số 22/KL-UB, ngày 16/12/1997 của UBND xã T, gia đình ông L tiếp tục làm đơn gửi UBND huyện L. Ngày 16/5/1998, phòng

Địa chính huyện L có Kết luận số 06/KL-ĐC. Nội dung kết luận: “Việc gia đình ông Nguyễn Ngọc L làm đơn kiến nghị việc gia đình bà Nguyễn Thị L1 lấn chiếm diện tích 48,6m² đất đường đi của gia đình ông là hoàn toàn không có căn cứ, vì thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, diện tích 457m² là không có diện tích đường đi theo như gia đình ông L kiến nghị. Diện tích 48,6m² gia đình bà L1 vẫn quản lý và sử dụng nằm trong diện tích của thửa đất số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích 425m² đã được UBND huyện cấp GCNQSD đất”. Ngày 19/6/1998, Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 370/QĐ-UB, Nội dung quyết định: “Nhất trí với Kết luận số 06/KL-ĐC ngày 16/5/1998 của phòng Địa chính huyện L”.

Không nhất trí với giải quyết của UBND huyện, ông L tiếp tục làm đơn gửi Chủ tịch UBND tỉnh, ngày 24/7/1999, Sở Địa chính tỉnh Bắc Giang có báo cáo kết luận số 71/BC-ĐC-TT về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc L, Nội dung kết luận: “Việc ông L khiếu nại bà L1 lấn chiếm 48,6m² đất đường đi của gia đình ông là không có căn cứ pháp lý, bởi lẽ đất này gia đình bà L1 vẫn sử dụng ổn định nhiều năm nay, gia đình bà L1 hàng năm vẫn chấp hành nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất theo quy định của Nhà nước, hơn nữa phần diện tích đất này lại nằm trong diện tích đất ở của gia đình bà L1, thể hiện trong bản đồ địa chính xã và đã được cấp GCNQSD đất năm 1994”. Ngày 03/8/1999, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 936/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc L; Nội dung quyết định: “Ông Nguyễn Ngọc L khiếu nại việc bà Nguyễn Thị L1 lấn chiếm 48,6m² đất đường đi của gia đình ông là không có cơ sở; bà Nguyễn Thị L1 được phép tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 48,6m² đang tranh chấp theo đúng GCNQSD đất của gia đình”.

Không nhất trí với giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh, ông L tiếp tục làm đơn khiếu nại Quyết định số 936/QĐ-CT của Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 27/7/2000, Thanh tra tỉnh có báo cáo số 55/BC-TT về việc xác minh kết luận đơn khiếu nại của ông L. Ngày 09/9/2000, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1063/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông L. Nội dung quyết định: “*Bổ sung điều 1 Quyết định số 936/QĐ-CT ngày 03/8/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh cụ thể: Bà Nguyễn Thị L1 được phép tiếp tục sử dụng 48,6m² đất đường đi và phải làm nghĩa vụ với Nhà nước về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993*”.

Sau khi có Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh, ngày 30/10/2001, hộ bà L1 đã nộp số tiền 240.000 đồng để được sử dụng phần diện tích đất 48,6m² đang tranh chấp theo đúng GCNQSDĐ của gia đình bà đã được cấp năm 1994. Lý do và căn cứ bà L1 nộp tiền là nộp theo Quyết định số 1063/QĐ-CT.

Vị trí, diện tích đất đang có tranh chấp 54,7 m² là đúng vị trí và diện tích đất tranh chấp 48,6m² đã được Chủ tịch UBND tỉnh B giải quyết theo Quyết định số 1063/QĐ-CT.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - UBND thị trấn K do ông Đặng Minh K là người đại diện theo pháp luật trình bày:

- Nguồn gốc sử dụng thửa đất 210, tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m² có địa chỉ ở tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang (theo bản đồ đo đạc năm 2004): ông Đặng Đình V1, bà Nguyễn Thị L1 sử dụng thửa đất số 210, mục đích sử dụng đất ở, thửa đất được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số AE 835035 ngày 29/12/2005, sổ vào sổ cấp GCN H00032. GCNQSDĐ nêu trên được cấp đổi từ GCNQSDĐ số B327887 do UBND huyện L cấp ngày 31/01/1994, sổ vào sổ cấp GCN 6598, thửa đất số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích 425 m², mục đích sử dụng đất ở (theo bản đồ đo đạc năm 1992). Diện tích thửa đất giữa hai lần đo đạc bản đồ có biến động, giảm 41,7 m² nguyên nhân do sai số đo đạc và có bỏ một phần diện tích thửa đất làm đường giao thông (phần cạnh phía đông của thửa đất).

Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 210: năm 2004, thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ trên địa bàn xã T (nay là thị trấn K), ngày 30/8/2005, UBND xã T ban hành Quyết định số 187/QĐ-UB về việc thành lập Hội đồng đăng ký cấp GCNQSDĐ đất xã T năm 2005. Ngày 09/12/2005, Hội đồng tư vấn đã thông quan biên bản xét duyệt đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ của các hộ gia đình (Biên bản xét duyệt số 577/BB-UB được xác nhận ngày 10/12/2005 của Chủ tịch UBND xã T). Ngày 10/12/2005, UBND xã T ban hành Thông báo số 37/TB/UB về việc công khai hồ sơ đăng ký đất (thời hạn thông báo công khai 15 ngày). Ngày 25/12/2005, UBND xã T lập biên bản số 578/BB-UB về việc kết thúc niêm yết công khai hồ sơ đăng ký đất đai (trong thời gian niêm yết Hội đồng tư vấn đất xã T không nhận đơn khiếu nại về đất). Ngày 25/12/2005, UBND xã T ban hành Tờ trình số 43/TrUB gửi UBND huyện L; Phòng Tài nguyên và môi trường huyện L về việc cấp GCN QSD đất. Ngày 29/12/2005, UBND huyện L ban hành Quyết định số 6977/QĐ/UB về việc cấp GCNQSDĐ tại xã T với tổng số 1.453 trường hợp trong đó có bà Nguyễn Thị L1, ông Đặng Đình V1.

Phiếu thu số 89 ngày 30/10/2001, số tiền 240.000 đồng của UBND xã T đối với bà Nguyễn Thị L1 được thực hiện theo Quyết định số 1063/QĐ-CT ngày 07/9/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc L sau khi có báo cáo số 55/BC-TT ngày 27/7/2000 của Thanh tra tỉnh về việc đề xuất giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc L.

- Nguồn gốc sử dụng thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14, diện tích 542,9 m² (bản đồ đo đạc năm 2004) của gia đình ông Nguyễn Ngọc L: thửa đất số 198 đo đạc năm 1992 là thửa đất số 76, tờ bản đồ 21, diện tích 457 m²; sổ mục kê năm 1992 ghi tên ông L, mục đích sử dụng: Đất ở. Qua kiểm tra sổ địa chính năm 1994, năm 1998, năm 2005, năm 2006 xã T không có tên ông L được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên. Diện tích thửa đất giữa hai lần đo đạc bản

đồ có biến động, tăng 85,9 m² nguyên nhân do sai số đo đạc và có biến động về ranh giới sử dụng đất (phần cạnh phía tây của thửa đất).

Về vị trí tranh chấp theo hai hộ gia đình trình bày từ năm 1997 giữa gia đình bà L1 và ông L là 48,6 m² và phần diện tích đang tranh chấp hiện nay theo kết quả đo đạc là 54,7 m² là cùng một vị trí.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân huyện Lạng Giang đã căn cứ Điều 163, Điều 175, Điều 176, Điều 189 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 26, Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hùng V đối với ông Nguyễn Ngọc L, cụ thể:

2. Buộc ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị U phải trả cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Đình V1, bà Nguyễn Thị L1 gồm: bà Đặng Mai N, ông Đặng Hùng V, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Hùng Đ, ông Đặng Quốc T, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thúy C, diện tích đất 54,7 m² tại **thửa đất số 210, tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m², địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang**, có hình EFHK gồm các cạnh EF dài 13,5m + 2,1m, cạnh FH dài 4,2m, cạnh HK dài 15,7m, cạnh KE dài 3,2m (có sơ đồ kèm theo bản án).

3. Buộc ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị U phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, công trình xây dựng trên diện tích đất 54,7 m² nói trên, gồm: Trụ công, cánh cổng sắt, bức tường kè, nền bê tông đổ và các tài sản khác để trả lại đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2024, bị đơn – ông Nguyễn Ngọc L kháng cáo bản án, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Ông L ý kiến: đất của gia đình anh V chỉ có ranh giới đến sau lưng nhà anh V, diện tích còn lại là phải cắt trả lại gia đình ông làm con đường đi cho gia đình ông. Còn đối với đường đi phía sau trái gia đình ông thì theo bản đồ năm 1960 không có con đường này, sau này do nhu cầu dân sinh thì người dân mới mở con đường này. Việc gia đình bà L1 được Thanh tra tỉnh và các cơ quan hành chính nhà nước cho nộp tiền để mua đất năm 2001 là vi phạm, Thanh tra tỉnh không có quyền bán đất của ông. Như vậy là gia đình anh V mua đất không đúng. Việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà L1 383m² là vượt quá diện tích vì theo bản đồ gia đình bà L1 chỉ có 315,6m² nên cần thu hồi, huỷ bỏ GCNQSDĐ của gia đình anh

V. Vì vậy ông đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V.

Ông V trình bày ý kiến: sau khi đo đạc diện tích đất thực tế đối chiếu với GCNQSDĐ có sự chênh lệch nên cơ quan hành chính đã yêu cầu gia đình ông nộp tiền sử dụng diện tích đất tăng thêm nên mẹ ông đã thực hiện nộp 240.000 đồng năm 2001 và đã được cấp GCNQSDĐ diện tích đất này. Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà H1, bà N nhất trí ý kiến của ông V, không tranh luận gì.

Các đương sự giữ nguyên quan điểm, không ai tranh luận gì thêm.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của BLTTDS do vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do. Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của ông L, phân tích nội dung, các tình tiết của vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm, ông L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của BLTTDS.

Xét nội dung kháng cáo của ông L, HĐXX thấy:

[2] Thửa đất 210, tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m² đất ở tại tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L thuộc quyền sử dụng của ông Đặng Đình V1, bà Nguyễn Thị L1 được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số AE 835035 ngày 29/12/2005, sổ vào sổ cấp GCNQSD H00032. GCNQSDĐ được cấp đổi từ GCNQSDĐ số B327887 do UBND huyện L cấp ngày 31/01/1994, sổ vào sổ cấp GCN 6598, thửa đất số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích 425 m², mục đích sử dụng đất ở (theo bản đồ đo đạc năm 1992). Năm 2009, ông V1 chết, năm 2013, bà L1 chết, hiện nay thửa đất và tài sản trên đất do ông V là một trong số các con ông V1, bà L1 quản lý, trông coi. Nguồn gốc thửa đất là của các cụ để lại.

Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14, diện tích 542,9 m² (bản đồ đo đạc năm 2004) của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị U. Theo hồ sơ địa chính xã T (nay là thị trấn K) lập năm 1993, tại sổ mục kê có thể hiện hộ ông L quản lý

và sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, diện tích 457m² tại thôn S, xã T (nay là TDP S, thị trấn K). Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông L nhận chuyển nhượng. Hiện nay, thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

[3] Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hai gia đình xảy ra từ năm 1997, xuất phát từ sự việc bà L1 xây tường bao khu vực đất phía sau lưng nhà bà L1 đang ở thì gia đình ông L ra cản trở, không cho xây dựng. Ông L cho rằng bà L1 đã lấn chiếm hết con đường cái đi của gia đình ông, sát lưng nhà ở của gia đình bà L1, con đường có diện tích 48,6 m² (chiều rộng là 3,0m, chiều dài là 16,2m) nên đã làm đơn đòi đất và được UBND xã T giải quyết tại Kết luận số 22/KL-UB ngày 16/12/1997, nội dung kết luận: *“Việc đòi lại đất của gia đình ông L là chưa đủ cơ sở pháp lý; việc gia đình ông L cản trở gia đình bà L1 xây tường rào là sai”* (Bút lục số 19, 123); tại Kết luận số 06/KL-ĐC ngày 16/5/1998 của Phòng Địa chính huyện L đã kết luận kiến nghị về việc gia đình bà L1 lấn chiếm 48,6 m² đất đường đi của gia đình ông L là không có căn cứ...(Bút lục số 22, 124-125). Ngày 19/6/1998, Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 370/QĐ-UB giải quyết đơn khiếu nại của ông L, quyết định: Nhất trí với Kết luận số 06/KL-ĐC ngày 16/5/1998 của Phòng Địa chính (Bút lục số 370). Không nhất trí, ông L tiếp tục có đơn lên UBND tỉnh B. Ngày 03/8/1999, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 936/QĐ-CT giải quyết khiếu nại của ông L, quyết định *“Ông Nguyễn Ngọc L khiếu nại việc bà Nguyễn Thị L1 lấn chiếm 48,6 m² đất đường đi của gia đình ông là không có cơ sở”*, ngoài ra còn quyết định một số nội dung khác (Bút lục số 24, 126, 129). Ông L tiếp tục khiếu nại Quyết định số 936/QĐ-CT ngày 03/8/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Trên cơ sở Báo cáo số 55/BC-TT ngày 27/7/2000 của Thanh tra tỉnh Bắc Giang, ngày 07/9/2000, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1063/QĐ-CT giải quyết khiếu nại của ông L, quyết định *“Bổ sung điều 1 Quyết định số 936/QĐ-CT ngày 03/8/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh cụ thể: Bà Nguyễn Thị L1 được phép tiếp tục sử dụng 48,6m² đất đường đi và phải làm nghĩa vụ với Nhà nước về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993”* (Bút lục 28-31, 127-128,130). Ngày 30/10/2001, bà Nguyễn Thị L1 đã nộp số tiền 240.000 đồng theo Quyết định của Thanh tra tỉnh.

[4] Ông V trình bày nhiều lần gia đình ông ra xây tường bao nhưng đều bị ông L ngăn cản nên không xây được, ngược lại, thi thoảng ông L lại đổ đất tân cao vị trí đất tranh chấp để làm lối đi. Đến năm 2017, ông L tự ý đổ bê tông lên vị trí đất này, diện tích đất ông L đổ bê tông hiện tranh chấp - đúng vị trí tranh chấp 48,6 m² trước đây (chỉ khác chiều dài, rộng do ông L coi nói). Diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc là 54,7m², cạnh phía Bắc giáp thửa 199 (ông H2) có chiều dài 15,7m, cạnh phía Đông giáp đường liên thôn có chiều dài 4,2m, cạnh phía Nam giáp phần đất thửa 210 có chiều dài 13,5+2,1m, cạnh phía Tây giáp thửa 198 (ông L) có chiều dài 3,2m.

[5] Kết quả chồng ghép sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất ngày 16/5/2024 với bản đồ cấp GCNQSDĐ (bản đồ đo đạc năm 2004) thì vị trí đất tranh chấp diện tích $54,7\text{m}^2$ (gồm các cạnh $EF = 13,5\text{m} + 2,1\text{m}$, $FH = 4,2\text{m}$, $HK = 15,7\text{m}$, $KE = 3,2\text{m}$) nằm trong thửa đất số 210 đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L1.

[6] Theo UBND huyện L thì theo bản đồ địa chính xã T (nay là thị trấn K) lập năm 1993, hộ bà L1 quản lý sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ số 21, diện tích 425 m^2 ; theo bản đồ năm 2004 là thửa đất số 210, tờ bản đồ 14, diện tích $383,3\text{ m}^2$. Diện tích giảm $41,7\text{ m}^2$ ($425\text{m}^2 - 383,3\text{m}^2$) nguyên nhân do ranh giới, mốc giới sử dụng tại thời điểm đo đạc năm 2004 sai khác so với năm 1992 (diện tích giảm ở cạnh phía Tây giáp đất ông O, cạnh phía Nam giáp đất ông H3, cạnh phía Đông giảm do mở rộng đường giao thông). Như vậy, thửa đất của gia đình ông V đã được cấp đổi GCNQSDĐ năm 2004, so với đo đạc năm 1992 không có biến động về diện tích đất phía sau nhà bà L1 (vị trí đất đang tranh chấp với ông L). Do đó, việc chồng ghép sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất với bản đồ đo đạc năm 2004 là phù hợp.

[7] Ông L cho rằng việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L1 từ năm 1994 (trên cơ sở đo đạc năm 1992) và cấp đổi GCNQSDĐ năm 2005 (trên cơ sở đo đạc năm 2004) là không đúng vì tại Báo cáo số 55/BC-TT ngày 27/7/2000 của Thanh tra tỉnh Bắc Giang đã khẳng định: căn cứ vào bản đồ năm 1960, phần đất sau nhà bà L1 có 1 lối đi; năm 1992 UBND xã Tân Thịnh lập bản đồ đưa phần đất có lối đi vào diện tích đất của gia đình bà L1 đang sử dụng là không đúng. Năm 1994, UBND huyện L căn cứ bản đồ năm 1992 đã cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà L1 gồm cả đất lối đi là không đúng, nên xảy ra tranh chấp, trách nhiệm này thuộc về UBND huyện L. Ông L còn cho rằng việc bà L1 nộp số tiền 240.000 đồng ngày 30/10/2001 để mua đất là không đúng quy định của pháp luật, UBND xã không được phép bán đất.

[8] HĐXX thấy: diện tích đất tranh chấp trước đây giữa hai hộ gia đình là lối đi có diện tích $48,6\text{ m}^2$ nằm trong diện tích đất tranh chấp hiện nay $54,7\text{ m}^2$ (chỉ có biến động chiều dài, rộng không đáng kể do ông L coi nói) được khẳng định trên cơ sở xác định của các đương sự, tài liệu giải quyết tranh chấp của cơ quan có thẩm quyền do nguyên đơn, bị đơn giao nộp và hiện trạng sử dụng đất của hai hộ. Tại Báo cáo số 55/BC-TT ngày 27/7/2000 của Thanh tra tỉnh Bắc Giang khẳng định sau nhà bà Nguyễn Thị L1 có 1 lối đi và việc đo đạc năm 1992, cấp GCNQSDĐ đất năm 1994 cho bà L1 gồm cả đất lối đi là không đúng, đúng như ông L trình bày. Tuy nhiên, tại Báo cáo số 55/BC-TT cũng khẳng định lối đi - đất của công là có thật và kiến nghị “*Bổ sung điều 1 Quyết định số 936/QĐ-CT ngày 03/8/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh: Bà Nguyễn Thị L1 được phép tiếp tục sử dụng $48,6\text{m}^2$ đất đường đi và phải làm nghĩa vụ với Nhà nước về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993*”. Ngày 07/9/2000, Chủ tịch

UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1063/QĐ-CT giải quyết khiếu nại của ông L, thống nhất với kiến nghị tại Báo cáo số 55/BC-TT. Như vậy, tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hai gia đình ông L và bà L1 đối với diện tích đất 48,6 m² đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Chủ tịch UBND tỉnh B). Diện tích đất tranh chấp 48,6m² được khẳng định là lối đi - đất của công (tức: không nằm trong thửa đất của cả gia đình ông L và gia đình bà L1). Trên cơ sở phiếu thu số 89 ngày 30/10/2001 của UBND xã T (nay là thị trấn K), ý kiến của UBND huyện L, ý kiến của UBND thị trấn K khẳng định ngày 30/10/2001 bà L1 nộp số tiền 240.000 đồng là thực hiện nghĩa vụ theo Quyết định số 1063/QĐ-CT ngày 07/9/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Do đó, bà L1 có quyền sử dụng 48,6m² đất nằm trong thửa đất số 131 (theo bản đồ đo đạc năm 1992) hay là thửa đất số 210 (theo bản đồ đo đạc năm 2004).

[9] Về việc cấp GCNQSDĐ: UBND các cấp là cơ quan có trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, các nội dung quản lý gồm khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, quy hoạch, công nhận quyền sử dụng đất, cấp GCNQSDĐ... Tại các văn bản nêu ý kiến, UBND huyện L đều khẳng định việc nộp tiền của bà L1 đã thực hiện nghĩa vụ theo Quyết định giải quyết về tranh chấp đất đai của cơ quan có thẩm quyền và cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L1 là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, ông L cho rằng việc bà L1 nộp tiền và được cấp GCNQSDĐ không đúng là không có cơ sở như nhận định của Tòa án sơ thẩm.

Vì vậy, ông V yêu cầu vợ chồng ông L, bà U phải trả lại 54,7m² cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L1, ông V1 là có căn cứ chấp nhận như nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm.

[10] Ông L cho rằng diện tích đất tranh chấp là 33,8 + 54,7 = 88,5m², tuy nhiên, ông V xác định chỉ tranh chấp 54,7m² và ông vẫn đang là người quản lý và sử dụng 33,8 m², ông V không yêu cầu giải quyết đối 33,8 m² nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[11] *Đối với yêu cầu phá dỡ, di dời trụ cổng xây trên đất, dọn sạch bê tông và các tài sản khác để trả lại đất đã lấn chiếm, HĐXX thấy:* tài sản ông L, bà U phát sinh, xây dựng trên phần đất tranh chấp 54,7m² gồm: đoạn đường đổ bê tông, 02 trụ cổng xây gạch, cánh cổng sắt, bức tường kè (đường bê tông, phía sau nhà thờ) và một số tài sản khác (cay, gạch, proximãng...). Diện tích đất tranh chấp 54,7m² được xác định thuộc thửa đất 210, **tờ bản đồ số 14, diện tích 383,3m²** là của gia đình ông V đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số AE 835035 ngày 29/12/2005. Vì vậy, các tài sản ông L, bà U xây dựng, phát sinh trên phần diện tích này là không đúng quy định nên nguyên đơn yêu cầu tháo dỡ, di dời, dọn sạch bê tông và trả lại diện tích 54,7 m² đất đã lấn chiếm là có căn cứ chấp nhận như nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm.

[12] Tại cấp phúc thẩm ông L là người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L. HĐXX thấy cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân huyện L, tỉnh Bắc Giang như đề nghị của đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tại phiên toà.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, tuy nhiên ông L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 c ủa Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Ngọc L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Ngọc L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND, chi cục THADS cấp sơ thẩm;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Giang